ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2516/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 22 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2431/TTr-SNV ngày 19/11/2021 về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Bộ Chỉ số) của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định *(chi tiết tại Bộ Chỉ số, Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).*

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm sử dụng Bộ chỉ số để theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của đơn vị, địa phương mình.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành danh mục, thang điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 2516/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá, xếp hạng một cách thực chất, khách quan, khoa học và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC tỉnh Nam Định hàng năm, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và từng huyện, thành phố.

- Triển khai, tổ chức thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung của các văn bản: Kế hoạch 79/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/6/2021của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến và thu hút đầu tư giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 v/v ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nam Định, giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh về CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 24/CT-UBND ngày 07/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2030.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, chính xác, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm ở các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định đối với các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

4. Phạm vi và đối tượng

a) Phạm vi điều chỉnh: Kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Kết cấu bộ Chỉ số CCHC

1.1. Chỉ số CCHC đánh giá các sở, ban, ngành gồm 7 lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- Cải cách tài chính công;
- Hiện đại hóa hành chính.

1.2. Chỉ số CCHC đánh giá các huyện, thành phố gồm 8 lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
- Cải cách tài chính công;
- Hiện đại hóa hành chính;
- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 70 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II)

3. Phương pháp đánh giá

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ thông qua phần mềm chấm điểm cải cách hành chính.

- Kết quả đánh giá, chấm điểm của Hội đồng thẩm định.

- Đánh giá qua điều tra xã hội học; thanh tra, kiểm tra, theo dõi: Năm 2021 thực hiện trừ điểm các tiêu chí thành phần đối với các đơn vị phát hiện sai sót thông qua phản ánh kiến nghị của người dân, tổ chức, qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, qua theo dõi của các cơ quan quản lý theo lĩnh vực.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố về việc tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Triển khai điều tra đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước

- Phối hợp các đơn vị có liên quan thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo trình UBND tỉnh quyết định.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC và tổng hợp kết quả trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế hàng năm

1.2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính

Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

Cử công chức tham gia Hội đồng thẩm định để đánh giá kết quả CCHC của các đơn vị.

1.3. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

- Triển khai và tổ chức thực hiện tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

- Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm, điều tra xã hội học và dự trù kinh phí thực hiện hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí để thực hiện./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số:2516/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**8.50**		
1.1	**Kế hoạch cải cách hành chính đúng quy định**	**1.00**		
1.1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.1.2	Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo**	**1.50**		
	Đủ số lượng báo cáo và nội dung báo cáo: 1 điểm			
	Thời gian báo cáo (chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý): 0,5 điểm			
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2.00**		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng và đơn vị trực thuộc	0.50		
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra từ 30% tổng số phòng, đơn vị trở lên: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra dưới 30% tổng số phòng, đơn vị: 0 điểm			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Không có kế hoạch hoặc kiểm tra dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị XL: 0 điểm			
1.4	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**2.50**		
1.4.1	Gắn CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1.00		
	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng hàng năm: 0,5 điểm	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: - Tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: 0,25 điểm - Báo cáo kết quả: 0,25 điểm	0.50		
1.4.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở - Có sáng kiến: 0,5 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	0.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh - Có sáng kiến: 1 điểm - Không có sáng kiến: 0	1.00		
1.5	**Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm**	**1.50**		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1.5 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**	**6.75**		
2.1	**Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**1.50**		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0.50		
	- Có triển khai : 0,5 điểm - Không triển khai: 0 điểm			
2.1.2	Tham mưu xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	- Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x1) /100%			
	- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.2	**Ban hành văn bản hành chính; tham mưu ban hành văn bản hành chính, VBQPPL**	**1.00**		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm	0.50		
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm	0.25		
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm	0.25		
2.3	**Theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách**	**1.75**		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	0.25		
	Ban hành đúng quy định: 0,25 điểm			
	Ban hành sai quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
2.3.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin…)	0.5		
	Có triển khai: 0,5 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.3.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	1		
	100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
2.4	**Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.**	**2.50**		
2.4.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	1.25		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách - Có ban hành: 0,5 điểm - Không ban hành: 0 điểm	0.5		
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách a) Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,75 điểm; b) Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,5 điểm; c) Hoàn thành dưới 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0 điểm.	0.75		
2.4.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	1.25		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật. + Đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm + Đăng tải kịp thời: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0,25 điểm; sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm).	0.5		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.5		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**13.25**		
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**2.50**		
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50		
	Ban hành kế hoạch chậm nhất ngày 15/1 của năm kế hoạch: 0,5 điểm			
	Ban hành sau 15/1 hoặc không ban hành: 0 điểm			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.00		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1.00		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2	**Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC**	**0.75**		
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0,75 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: mỗi BC trừ 0,25 điểm			
3.3	**Công bố TTHC**	**2.00**		
3.3.1	Tham mưu chủ tịch UBND công bố danh mục TTHC theo Bộ, công bố TTHC mới	1.00		
	Tham mưu đúng quy định: 0,5 điểm			
	Tham mưu kịp thời và đủ số lượng: 0,5 điểm			
3.3.2	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00		
	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được phê duyệt đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được phê duyệt đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố đúng quy định: 0 điểm			
3.4	**Công khai thủ tục hành chính**	**1.75**		
3.4.1	Niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Trung tâm phục vụ HCC tỉnh.	0.25		
	Niêm yết công khai đầy đủ, chính xác: 0,25 điểm			
	Niêm yết công khai không đầy đủ hoặc không chính xác: 0 điểm			
3.4.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan	0.75		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ, không chính xác: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
3.4.3	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang dichvucong.namdinh.gov.vn	0.75		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ, không chính xác: 0 điểm			
3.5	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết**	**1.25**		
3.5.1	Niêm yết công khai đường dây nóng và địa chỉ Email tại Trung tâm phục vụ HHC tỉnh	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0điểm			
3.5.2	Tiếp nhận và xử lý PAKN đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00		
	Tất cả PAKN được trả lời: 0,5 điểm			
	Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm			
	Không có PAKN: 1 điểm			
3.6	**Kết quả giải quyết TTHC**	**2.50**		
3.6.1	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trước hạn, đúng hạn, quá hạn	2.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC cửa cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 2)/100%			
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
3.6.2	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0.50		
	Tính tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận/tổng hồ sơ tiếp nhận của đơn vị - Nếu tỷ lệ nhỏ hơn 5%: 0,5 điểm - Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
3.7	**Xin lỗi người dân, tổ chức với TTHC quá hạn**	**1.00**		
	Đơn vị không có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn hoặc có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 1 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
3.8	**Triển khai đánh giá chất lượng giải quyết TTHC**	**0.50**		
	Thực hiện đúng quy định và có báo cáo: 0,5 điểm			
3.9	**Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá**	**1.00**		
	Điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa/tổng số kết quả hồ sơ TTHC			
	Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Từ 20% đến dưới 30% : 0,5 điểm			
	Dưới 20%: 0 điểm			
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**5.50**		
4.1	**Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc**	**1.00**		
4.1.1	Có văn bản phân bổ biên chế hàng năm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.1.2	Phân bổ biên chế hành chính cho các phòng, ban, chi cục và tương đương đảm bảo theo quy định Nghị định 107/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.2	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính**	**1.00**		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm			
4.3	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở** (Áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	**1.50**		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.2	Số lượng người làm việc của ĐVSN, phòng thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.3	Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong ĐVSNCL thuộc sở không vượt quá biên chế được giao.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4	**Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó của phòng ban thuộc sở theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP**	**1.00**		
	Điểm đánh giá theo công thức: Số lượng phòng đúng quy định/tổng số phòng			
4.5	**Thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động**	**1.00**		
	Đúng quy định: 1 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**11.50**		
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**3.00**		
5.1.1	Tỷ lệ các phòng, ban của đơn vị thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	Số điểm được tính: số phòng, ban thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt/ tổng số phòng, ban của đơn vị			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở đã được phê duyệt đề án vị trí việc làm (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1.00		
	Điểm được tính theo công thức: Số lượng ĐVSNCL được phê duyệt đề án VTVL/tổng số ĐVSNCL của đơn vị			
5.1.3	Tỷ lệ ĐVSNCL bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1.00		
	100% số đơn vị: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm			
5.2	**Tuyển dụng viên chức.**	**1.00**		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1.50**		
5.3.1	Xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch không đúng quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
5.3.3	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4	**Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức**	**4.00**		
5.4.1	Thực hiện đánh giá trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC theo QĐ số 10/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2.00		
	Tính theo công thức: (số điểm sau thẩm định/70)x2			
5.4.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức của đơn vị	1.00		
	Đúng quy định: 1 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.3	Chất lượng đánh giá CC, VC của đơn vị	1.00		
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.5	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc**	**1.00**		
	Không có công chức, viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 1,00 điểm			
	Có công chức, viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.6	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng**	**1.00**		
	100% lãnh đạo từ cấp phòng thuộc sở và tương đương trở lên được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**7.50**		
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**2.00**		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 1)/100%			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1)/100%			
6.2	**Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC**	**1.50**		
6.2.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách NN năm 2021	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.2.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2021	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.2.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	0.50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.3	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**2.00**		
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0.5 điểm			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm			
6.3.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.50		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0.5 điểm			
	Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0			
6.3.3	Thực hiện kiểm tra quản lý tài sản công	0.50		
	Có kiểm tra: 0,5 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,25 điểm			
	Không kiểm tra:0 điểm			
6.4	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc Sở**	**2.00**		
6.4.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0điểm			
6.4.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Chấm điểm đối với cơ quan có đơn vị sự nghiệp công lập)	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1.00)/10%			
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**16.00**		
7.1	**Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin**	**1.00**		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	0.50		
	Ban hành đúng yêu cầu: 0,5 điểm			
	Ban hành không đúng yêu cầu hoặc không ban hành Kế hoạch: 0 điểm			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0.50		
	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch được: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			
7.2	**Cán bộ được giao phụ trách về ứng dụng CNTT**	**0.50**		
	Có cán bộ phụ trách về CNTT được: 0,5 điểm			
	Không có cán bộ phụ trách về CNTT: 0 điểm			
7.3	**Dịch vụ công trực tuyến**	**3.00**		
7.3.1	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến	2.00		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 25% số hồ sơ TTHC trở lên: 2 điểm. + Dưới 25% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2) / 25%			
7.3.2	Thanh toán trực tuyến	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí/lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). - Nếu có hồ sơ được thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm - Không có hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Với các cơ quan không có TTHC thuộc phạm vi đánh giá: 0.5 điểm			
7.3.3	Trả kết quả điện tử	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) - Nếu có hồ sơ được trả kết quả điện tử được 0,5 điểm; - Không có hồ sơ được trả kết quả điện tử được 0 điểm			
7.4	**Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành**	**3.50**		
7.4.1	Hệ thống quản lý văn bản điều hành	1.00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5 Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
7.4.2	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		
	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0.25 điểm - Có văn bản ban hành: 0.25 điểm. - Không có ăn bản ban hành: 0 điểm	0.25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB - Có cập nhật: 0,25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0.25		
	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB: Điểm được tính theo công thức: (Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống/tổng số phòng ban)x0,5	0.50		
7.4.3	Ứng dụng chữ ký số	0.50		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số và thường xuyên phát sinh văn bản ký số được 0,5 điểm			
	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm			
7.4.4	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0,5 điểm. Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	0.50		
	Cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0,5 điểm Không cập nhật: 0 điểm	0.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
7.5	**Một cửa điện tử**	**2.50**		
7.5.1	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC của UBND tỉnh phê duyệt được áp dụng trên phần mềm một cửa điện tử.	0.50		
	100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0,5 điểm			
	Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm			
7.5.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử	0.50		
	- Nếu tỷ lệ % hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một của điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm đạt từ trên 65% được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x0.5)/100% - Tỷ lệ % hồ sơ dưới 65%: 0 điểm			
7.5.3	Hồ sơ TTHC đăng tải lên hệ thống theo quy định:	1.00		
	100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 1 điểm Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm			
7.5.4	Một cửa điện tử liên thông	0.50		
	Phạm vi áp dụng: đối với những cơ quan có thủ tục hành chính liên thông - Nếu có phát sinh hồ sơ TTHC được xử lý liên thông trên hệ thống thì được 0,5 điểm. - Không phát sinh hồ sơ TTHC xử lý liên thông trên hệ thống: 0điểm			
7.6	**Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI** (đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương)	**0.50**		
7.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm			
	- Dưới 5% số hồ sơ : 0 điểm			
	Đơn vị đã tiếp nhận hồ sơ 100% qua DVC trực tuyến được 0,25 điểm			
7.6.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm			
	- Dưới 5% số hồ sơ : 0 điểm			
	Đơn vị đã trả kết quả 100% qua DVC trực tuyến được 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
7.7	**Cổng/Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành**	**2.00**		
7.7.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Chưa đúng quy định: 0 điểm			
7.7.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.50		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF …: được 0.5 điểm			
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.7.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trong lĩnh vực Sở, ban, ngành phụ trách	1.00		
	Từ 60 tin, bài viết trở lên được 1 điểm			
	Từ 30 đến 59 tin, bài viết trong năm trở lên: 0,5 điểm.			
	Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7.8	**Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001**	**3.00**		
	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: Công thức tính (Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của tỉnh X 3)/ 100% (Kết quả chấm của đoàn kiểm tra ISO hàng năm).			
8	**So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định**	**1.00**		
	Không sai số: 1 điểm			
	Sai số dưới 5 %:0,5 điểm			
	Sai số trên 5 %: 0,25 điểm			
Tổng điểm		**70.00**		

Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2516/QĐ-UBND ngày 22/11//2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**8.25**		
1.1	**Kế hoạch cải cách hành chính đúng quy định**	**1.00**		
1.1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.1.2	Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025	0.50		
	Đầy đủ nội dung, có phụ lục phân công kèm theo: 0,3 điểm Đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
1.2	**Mức độ thực hiện các kế hoạch chấm điểm CCHC**	**1.00**		
	Triển khai chấm điểm đến 100% đơn vị cấp xã thuộc huyện: 0,5 điểm			
	Đảm bảo hoàn thành đúng thời gian quy định: 0,5 điểm. Không đúng thời gian: 0,25 điểm			
1.3	**Thực hiện công tác báo cáo CCHC định kỳ**	**0.75**		
	Đủ số lượng báo cáo và nội dung báo cáo: 0,5 điểm			
	Thời gian báo cáo (chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý): 0,25 điểm			
1.4	**Kiểm tra công tác CCHC**	**1.50**		
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị trực thuộc (phòng chuyên môn của UBND huyện và các đơn vị cấp xã)	0.50		
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra từ 30% tổng số phòng, đơn vị trở lên: 0,5 điểm			
	Ban hành kế hoạch kiểm tra và kiểm tra dưới 30% tổng số phòng, đơn vị: 0 điểm			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Không có kế hoạch hoặc kiểm tra dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.50		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị XL: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1.5	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**2.50**		
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng:	1.00		
	Có gắn thi đua khen thưởng với CCHC: 0,5 điểm	0.50		
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: - Tuyên truyền và tổ chức triển khai kế hoạch phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: 0,25 điểm - Báo cáo kết quả: 0,25 điểm	0.50		
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở - Có sáng kiến: 0,5 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	0.50		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh - Có sáng kiến: 1 điểm - Không có sáng kiến: 0 điểm	1.00		
1.6	**Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao**	**1.50**		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao : 1,5 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG**	**6.00**		
2.1	**Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)**	**1.25**		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0.25		
	- Có triển khai : 0,25 điểm - Không triển khai: 0 điểm			
2.1.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00		
	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x1) /100%			
	- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.2	**Ban hành văn bản hành chính, Văn bản QPPL**	**1.00**		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0,5 điểm	0.50		
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đúng quy định về nội dung: 0,25 điểm	0.25		
2.3	**Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật**	**1.25**		
2.3.1	Kiểm tra VBQPPL	0.25		
	- Có triển khai: 0,25 điểm - Không triển khai: 0 điểm			
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL trái pháp luật đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý x 1) /100%			
	- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.4	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**0.75**		
2.4.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm	0.25		
	Có ban hành đúng quy định: 0,25 điểm			
	Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.4.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin…)	0.25		
	Có triển khai: 0,25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.4.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm			
	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
2.5	**Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương**	**1.75**		
2.5.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL của địa phương	0.75		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương - Có ban hành: 0,25 điểm - Không ban hành: 0 điểm	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL của địa phương a) Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,5 điểm; b) Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,25 điểm; c) Hoàn thành dưới 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0 điểm.	0.5		
2.5.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	1		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. + Đăng tải đầy đủ: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải từ 70% trở lên: 0,25 điểm; đăng tải dưới 70%: 0 điểm) + Đăng tải kịp thời: 0,25 điểm (Trong đó, đăng tải chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0,25 điểm; sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm).	0.5		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức thực hiệni: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,25 điểm; b) Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, không kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0.25		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**7.00**		
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**1.75**		
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của huyện, TP	0.25		
	Ban hành kế hoạch chậm nhất ngày 15/1 của năm kế hoạch: 0,25 điểm			
	Ban hành sau ngày 15/1 hoặc không ban hành: 0 điểm			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.75		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,75 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0.75		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm			
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
3.2	**Công khai thủ tục hành chính trên các trang điện tử**	**1.50**		
3.2.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của huyện	0.75		
	Công khai đầy đủ và chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ hoặc không chính xác: 0 điểm			
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của xã	0.75		
	Công khai đầy đủ và chính xác: 0,75 điểm			
	Công khai không đầy đủ hoặc không chính xác : 0 điểm			
3.3	**Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC**	**0.25**		
	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0,25 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.4	**Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa**	**1.00**		
3.4.1	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu đưa ra Bộ phận một cửa cấp huyện: 0,5 điểm. Dưới 100% TTHC: 0 điểm	0.50		
3.4.2	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu đưa ra Bộ phận một cửa cấp xã: 0,5 điểm Dưới 100% TTHC: 0 điểm	0.50		
3.5	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, xã**	**1.00**		
	Tất cả PAKN được trả lời: 0,5 điểm			
	Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm			
	Không có PAKN: 1 điểm			
3.6	**Thực hiện đánh giá kết quả giải quyết TTHC**	**0.5**		
3.6.1	Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp huyện: 0,25 điểm	0.25		
3.6.2	Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận một cửa cấp xã: 0,25 điểm	0.25		
3.7	**Số hóa kết quả giải quyết TTHC của năm đánh giá**	**1.00**		
3.7.1	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.5		
	Số hóa 20% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0,5 điểm			
	Số hóa từ 15% đến dưới 20% kết quả giải quyết TTHC: 0,25 điểm			
	Số hóa dưới 15% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0 điểm			
3.7.2	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	0.5		
	Số hóa từ 15% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 0,5 điểm			
	Số hóa từ 10% đến dưới 15% kết quả giải quyết TTHC: 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Số hóa dưới 10% kết quả giải quyết TTHC: 0 điểm			
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**4.00**		
4.1	**Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc**	**0.50**		
	Có văn bản phân bổ đúng quy định: 0,5 điểm			
	Phân bổ không đúng quy định hoặc không có văn bản: 0 điểm			
4.2	**Thực hiện quy định về quản lý biên chế hành chính**	**0.50**		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao (tỉnh đến cấp phòng): 0,5 điểm			
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm			
4.3	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện**	**1.50**		
4.3.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.2	Số lượng người làm việc của ĐVSN, phòng thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3.3	Viên chức có mặt trong ĐVSNCL thuộc huyện không vượt quá biên chế sự nghiệp được giao.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4	**Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó thuộc các phòng của UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP**	**1.00**		
	Điểm đánh giá theo công thức: Số lượng phòng đúng quy định/tổng số phòng			
4.5	**Thực hiện phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.**	**0.50**		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**11.00**		
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**2.75**		
5.1.1	Tỷ lệ các phòng thuộc UBND huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75		
	Số điểm được tính: (số phòng thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt/ tổng số phòng thuộc UBND huyện)x0,75			
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Huyện đã được phê duyệt đề án vị trí việc làm	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Điểm được tính theo công thức: số ĐVSNCL được phê duyệt đề án vị trí việc làm/tổng số ĐVSNCL của huyện			
5.1.3	ĐVSNCL thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	1.00		
	Điểm được tính theo công thức: ĐVSNCL bố trí viên chức đúng vị trí việc làm/tổng số ĐVSNCL của huyện			
5.2	**Tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức.**	**1.00**		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức cấp huyện, công chức cấp xã.	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1.00**		
5.3.1	Xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.25		
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0,25 điểm			
	Ban hành kế hoạch không đúng quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
5.3.3	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.25		
	Đúng quy định: 0,25 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4	**Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức**	**3.25**		
5.4.1	Thực hiện đánh giá trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC theo QĐ số 10/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2.00		
	(Tính theo công thức: số điểm sau thẩm định/100)x2			
5.4.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	0.50		
	Đúng quy định: 0,5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.3	Chất lượng đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	0.25		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0,25 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.4.4	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25		
	Đúng quy định: 0,25 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.5	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0.25		
	Không có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0,25 điểm			
	Có người không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.5	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức**	**1.50**		
5.5.1	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện	0.50		
	Không có cán bộ, công chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có cán bộ, công chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ viên chức cấp huyện	0.50		
	Không có viên chức làm việc tại huyện, thành phố bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có viên chức làm việc tại huyện, TP bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0.50		
	Không có cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, TT bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5 điểm			
	Có cán bộ, công chức làm việc tại xã, phường, TT bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.6	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**1.00**		
5.6.1	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	0.50		
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm			
	Còn công chức cấp xã chưa đạt chuẩn: 0 điểm			
5.6.2	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí)	0.50		
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm			
	Còn cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn: 0 điểm			
5.7	**Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện**	**0.50**		
	100% lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**6.50**		
6.1	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**1.50**		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0,5 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0,25 điểm			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm			
6.1.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0,75 điểm			
	Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0			
6.1.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã tại Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 21/3/2016	0.25		
	Có kiểm tra: 0,25 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,1 điểm			
	Không kiểm tra: 0 điểm			
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) cấp huyện**	**1.75**		
6.2.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0điểm			
6.2.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1.00)/10%			
6.3	**Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC**	**0.75**		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
6.3.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách NN năm 2021	0.2		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.3.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2021	0.35		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,35 điểm			
	Không đầy đủ: 0 điểm			
6.3.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020	0.2		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0,2 điểm			
	Không có: 0 điểm			
6.4	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**2.50**		
6.4.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0.50		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: *(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 0,50)/100%*			
6.4.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1,00)/100%			
6.4.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.5		
	Tăng so với năm trước liền kề: 0,5 điểm			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm			
6.4.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được Tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	0.5		
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 0,5 điểm			
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,4 điểm			
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,3 điểm			
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm			
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**12.50**		
7.1	**Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin**	**1.00**		
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	0.50		
	Ban hành Kế hoạch đúng yêu cầu: 0,5 điểm			
	Ban hành Kế hoạch không đúng yêu cầu: 0 điểm			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	0.50		
	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch được 0,5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
7.2	**Cán bộ được giao phụ trách về ứng dụng CNTT**	**0.50**		
	Có cán bộ chuyên trách về CNTT được 0,5 điểm			
	Không có cán bộ chuyên trách về CNTT: 0 điểm			
7.3	**Dịch vụ công trực tuyến**	**2.50**		
7.3.1	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến	1.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị . Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:			
	+ Từ 25% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm			
	+ Dưới 25% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1,5) / 25%			
7.3.2	Thanh toán trực tuyến	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí/lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). - Nếu có hồ sơ được thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm - Không có hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0 điểm			
7.3.3	Trả kết quả điện tử	0.50		
	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) - Nếu có hồ sơ được trả kết quả điện tử thì được 0,50 điểm; - Không có hồ sơ được trả kết quả điện tử thì được 0 điểm			
7.4	**Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành**	**4.75**		
7.4.1	Hệ thống quản lý văn bản điều hành	1.00		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đều sử dụng hệ thống QLVBĐH, thường xuyên gửi nhận văn bản trên hệ thống. Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5 Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.			
7.4.2	Ứng dụng chữ ký số	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng chữ ký số và thường xuyên phát sinh văn bản ký số được: 1 điểm			
	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm			
7.4.3	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		
	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0,25 điểm - Có văn bản ban hành: 0,25 điểm. - Không có ăn bản ban hành: 0 điểm	0.25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB - Có cập nhật: 0,25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0.25		
	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB: Điểm được tính theo công thức: (Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống/tổng số phòng ban)x0,5	0.50		
7.4.4	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.75		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0,25 điểm. Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc chưa ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh được: 0 điểm.	0.25		
	Cấp huyện cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0,25 điểm Chưa cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0 điểm	0.25		
	Cấp xã cập nhật số liệu vào hệ thống: Tính tỷ lệ % các xã, phường, thị trấn đã cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh/tổng số xã, phường, thị trấn. Điểm tính theo công thức: (Tỷ lệ%x0,25)/100%	0.25		
7.4.5	Hệ thống truyền hình trực tuyến từ huyện, TP đến các xã, phường, thị trấn	1.00		
	Thống kê số lượng cuộc họp trực tuyến từ cấp huyện tới cấp xã trong năm: - Trên 20 cuộc họp: 1 điểm - Từ 15 đến 20 cuộc họp: 0,75 điểm - Từ 10 đến 15 cuộc họp: 0,5 điểm - Từ 5 đến 10 cuộc họp: 0,25 điểm - Dưới 05 cuộc họp: 0 điểm			
7.5	**Trang thông tin điện tử của các huyện, thành phố**	**1.75**		
7.5.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Chưa đúng quy định: 0 điểm			
7.5.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.25		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF …: được 0,25 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.5.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên đang điện tử của huyện	1.00		
	Từ 60 tin, bài viết trở lên được 1 điểm			
	Từ 30 đến 60 tin, bài viết trong năm trở lên: 0,5 điểm.			
	Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7.6	**Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001**	**2.00**		
	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: Công thức tính (Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của tỉnh x 2)/ 100% (Kết quả chấm của đoàn kiểm tra ISO hàng năm).	2.00		
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**13.25**		
8.1	**Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện**	**8.00**		
8.1.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP	1.00		
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0.50		
	- Đúng quy định: 0,5 điểm			
	- Không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC của cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % hồ sơ trước, đúng hạn x 2)/100%			
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
8.1.4	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0.25		
	Tính tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận/tổng hồ sơ tiếp nhận của đơn vị - Nếu tỷ lệ nhỏ hơn 5%: 0,25 điểm - Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
8.1.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương)	0.25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhân và trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận và trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:			
	- Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25 điểm			
	- Không phát sinh hồ sơ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
8.1.6	Một cửa điện tử	2.25		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm	0.50		
	- Trên 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một của điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2020 được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0,5)/100% - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm	0.50		
	Hồ sơ TTHC đăng tải lên hệ thống theo quy định: - 100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 1 điểm - Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm	1.00		
	Một cửa điện tử liên thông: - Nếu có phát sinh hồ sơ TTHC được xử lý liên thông trên hệ thống thì được 0,25 điểm. - Không phát sinh hồ sơ TTHC xử lý liên thông trên hệ thống: 0đ	0.25		
8.1.7	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện	1.00		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0 điểm			
8.1.8	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.1.9	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0.25		
	Đơn vị có TTHC quá hạn và có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu hoặc không có TTHC quá hạn: 0,25 điểm			
	Đơn vị có TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
8.2	**Bộ phận Một cửa cấp xã**	**5.25**		
8.2.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP	1.00		
	Số điểm được tính theo công thức: số xã thực hiện đúng quy định/tổng số xã			
8.2.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc	0.50		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm			
	- Sai quy định: 0 điểm			
8.2.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	1.00		
	Đối với các đơn vị có trên 95% hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng hồ sơ TTHC của cơ quan thì số điểm = (tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 1)/100%			

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
	Đối với các đơn vị có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
8.2.4	Một cửa điện tử	1.00		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm	0.50		
	- Trên 50% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một của điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2020 được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0,5)/100% - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm	0.50		
8.2.5	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	1.00		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0 điểm			
8.2.6	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.50		
	100% TTHC liên thông ở cấp xã được thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
8.2.7	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0.25		
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu hoặc không có hồ sơ TTHC quá hạn 0,25 điểm			
	Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm			
9	**So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định**	**0.50**		
	Không sai số: 0.5 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0,25 điểm			
	Sai số trên 5 %: điểm			
10	**Kết quả điều tra sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ cơ quan hành chính nhà nước (Theo kế hoạch số 2324/KH-SNV ngày 08/11/2021 của Sở Nội vụ)**	**1.00**		
	100% Phiếu điều tra và phản ánh kiến nghị hài lòng: 1 điểm			
	Có phiếu điều tra hoặc phản ánh kiến nghị không hài lòng đối với các tiêu chí không có trong bộ chỉ số: 0 điểm			
Tổng điểm		**70.00**		

(Ghi chú: Các câu hỏi có phản hồi không hài lòng có chứa nội dung của các tiêu chí trong Bộ chỉ số sẽ bị trừ điểm của tiêu chí đó)